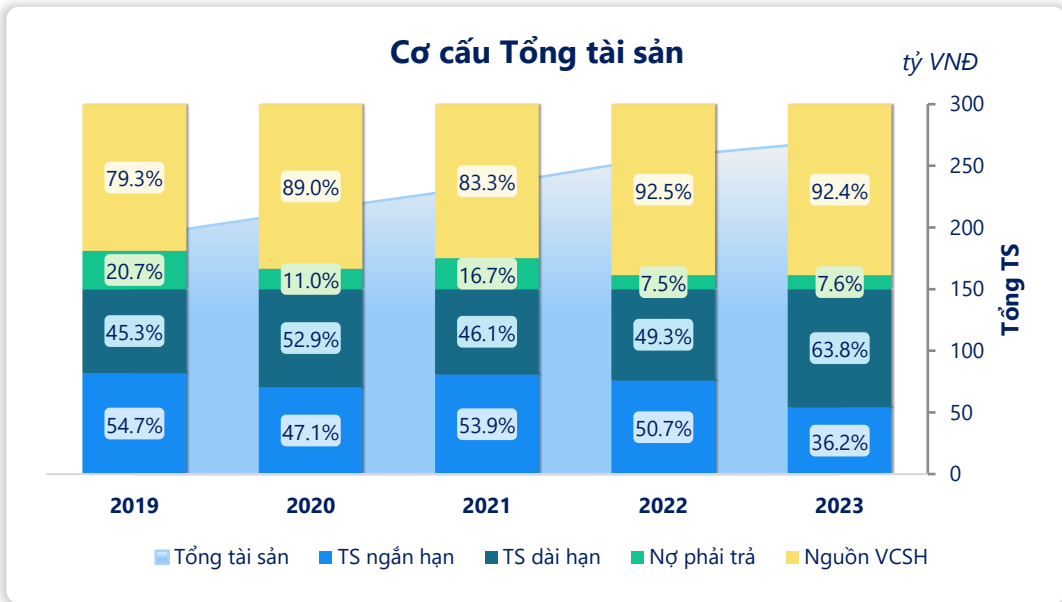
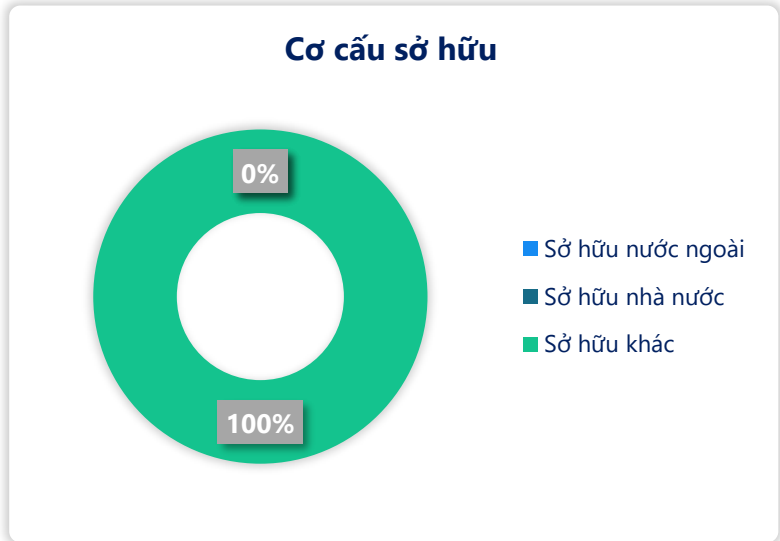


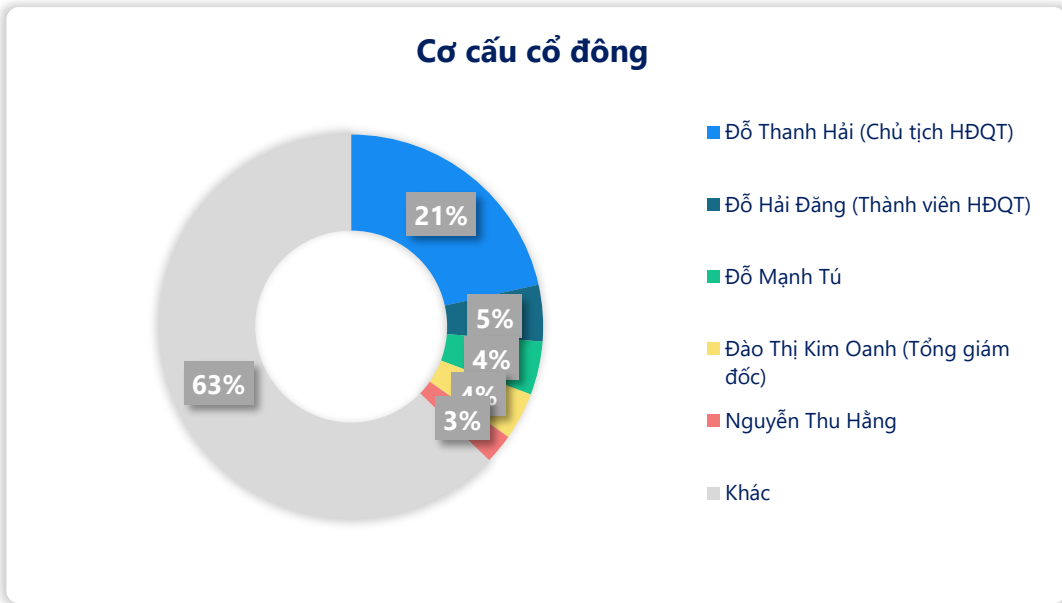
## CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)		9,900		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		10,000		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		3,611		
SL cổ phiếu LH		21,999,990		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		16,050		
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		250		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		218		
P/E		18.4		
EPS		537		
	YTD	1T	3T	6T
PCH	110.9%	0.0%	41.4%	95.8%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Tổng tài sản của PCH năm 2023 tăng trưởng 5.09% so với năm trước, đạt 270.3 tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 63.8%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 92.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

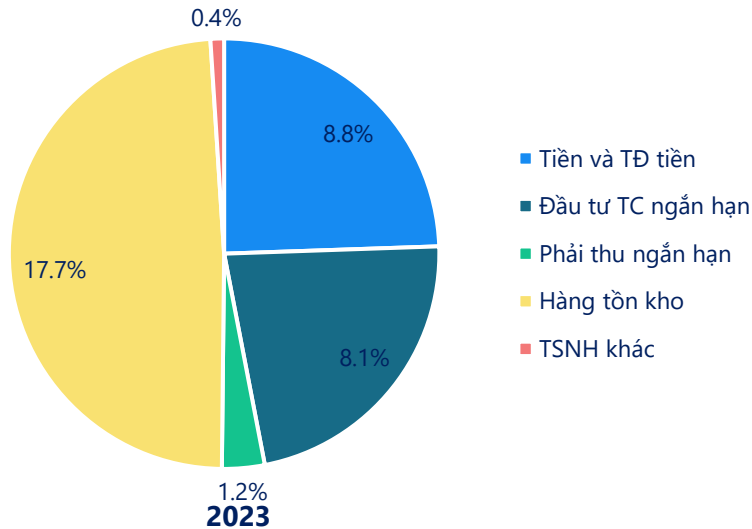


Về cơ cấu sở hữu, sở hữu khác chiếm tỷ lệ cao nhất là 100.0%, tiếp đến là sở hữu nhà nước 0.00% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.00%.

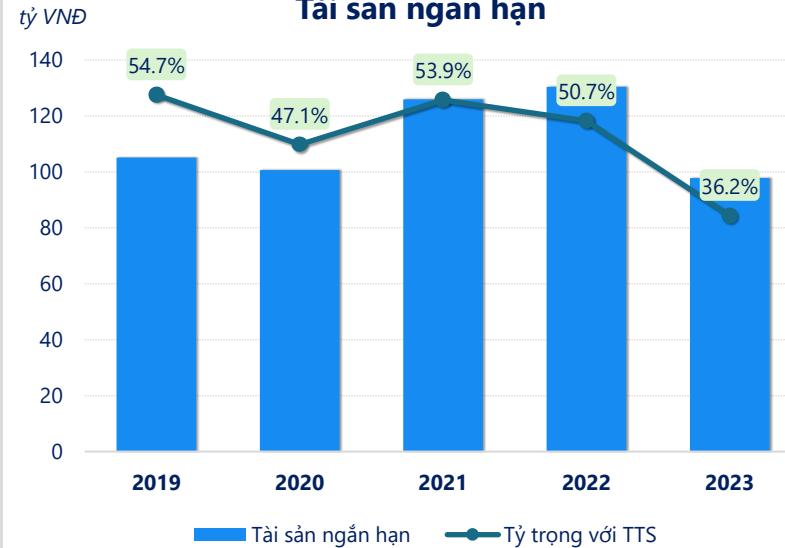
Trong đó, cổ đông lớn nhất là Đố Thanh Hải (Chủ tịch HĐQT) sở hữu 21.5%, lớn thứ 2 là Đố Hải Đăng (Thành viên HĐQT) nắm giữ 4.75% và đứng thứ 3 là Đố Mạnh Tú nắm giữ 4.50%.

## CTCP Nhựa Picomat (HNX: PCH)

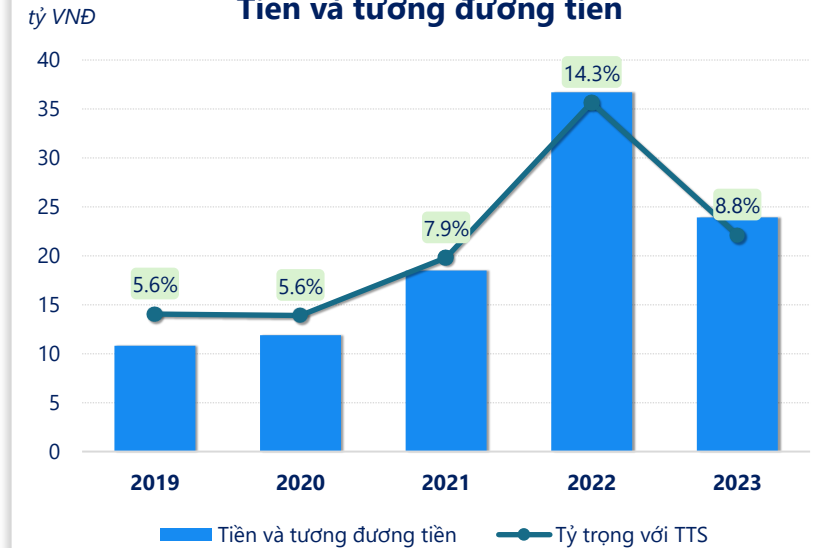
### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



### Tài sản ngắn hạn



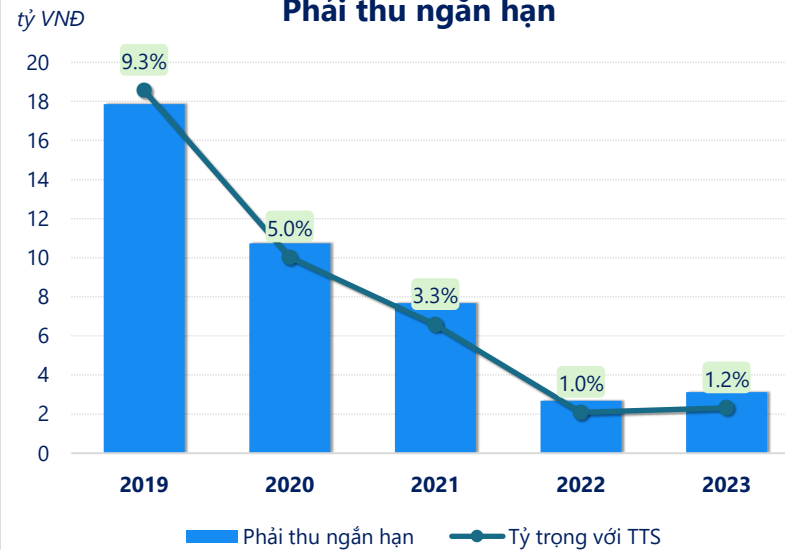
### Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của PCH năm 2023 giảm 25.0% so với năm trước, đạt 97.80 tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm 36.2% tổng tài sản. Trong đó, hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn nhất 17.7%, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 8.85% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

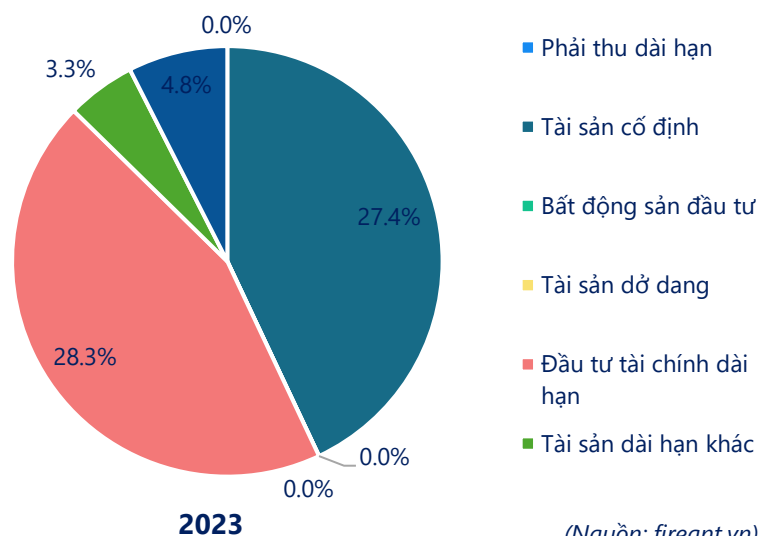
### Phải thu ngắn hạn



### Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



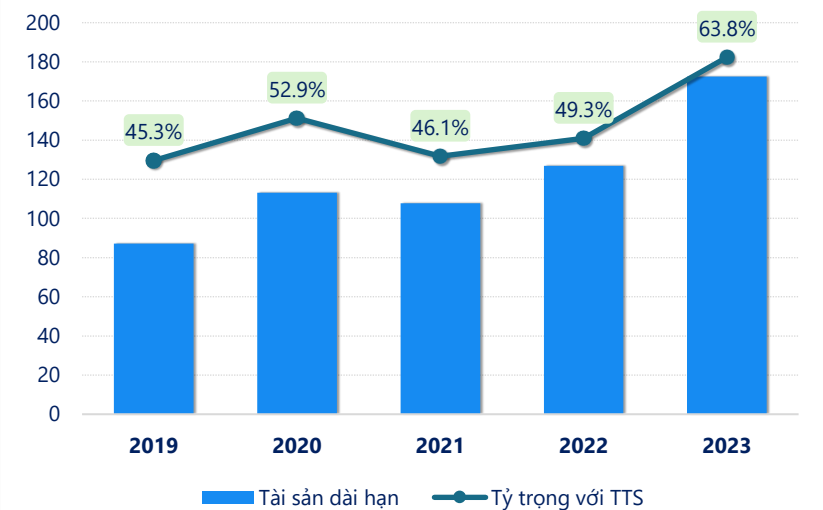
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng 36.0% so với năm trước và đạt 172.5 tỷ đồng. Tương ứng chiếm 63.8% tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó đầu tư tài chính dài hạn chiếm cao nhất 28.3%, sau đó là tài sản cố định chiếm 27.4%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

tỷ VNĐ

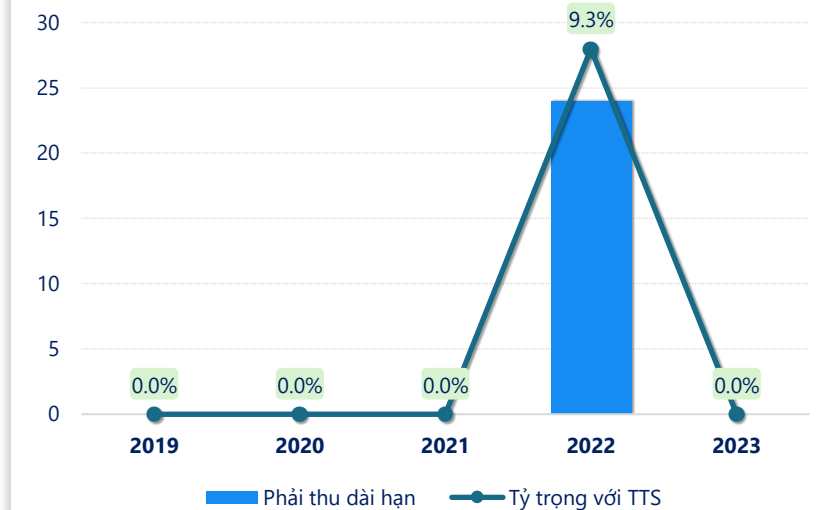
## Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

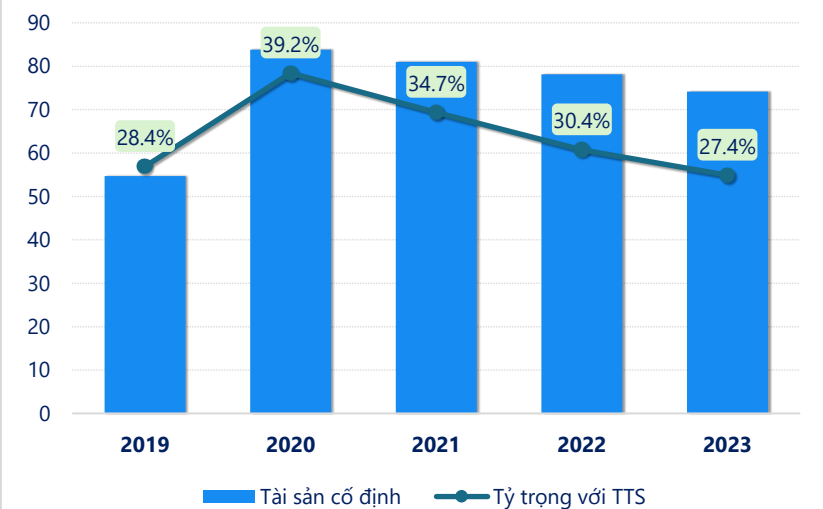
## Phải thu dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

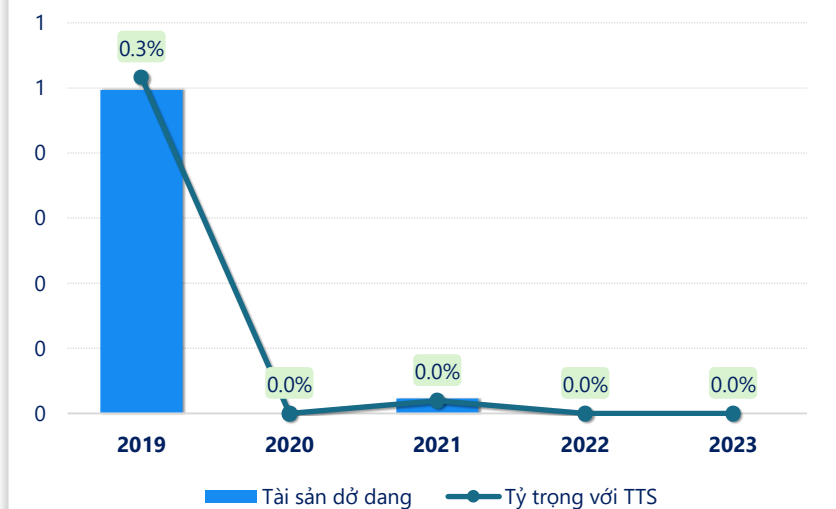
## Tài sản cố định



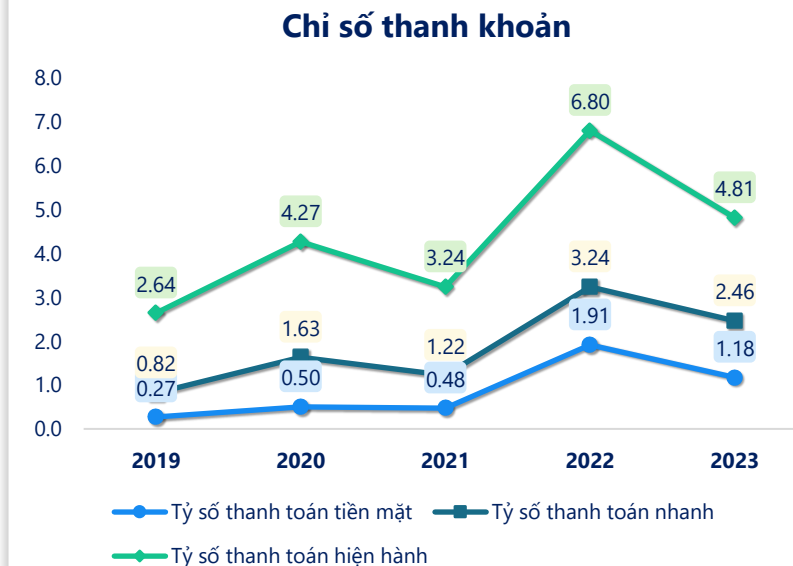
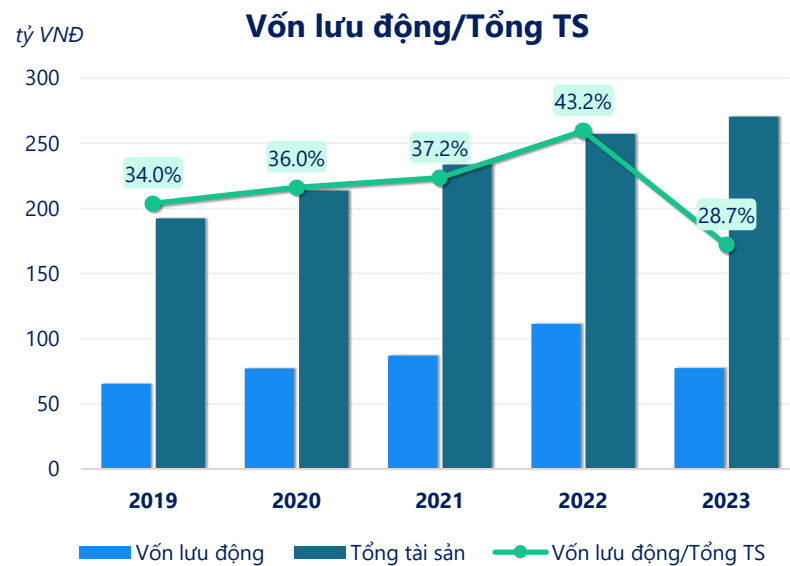
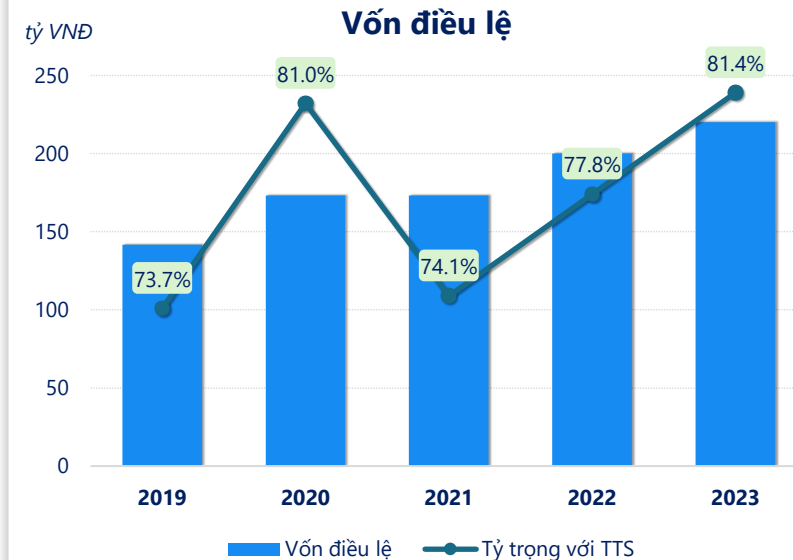
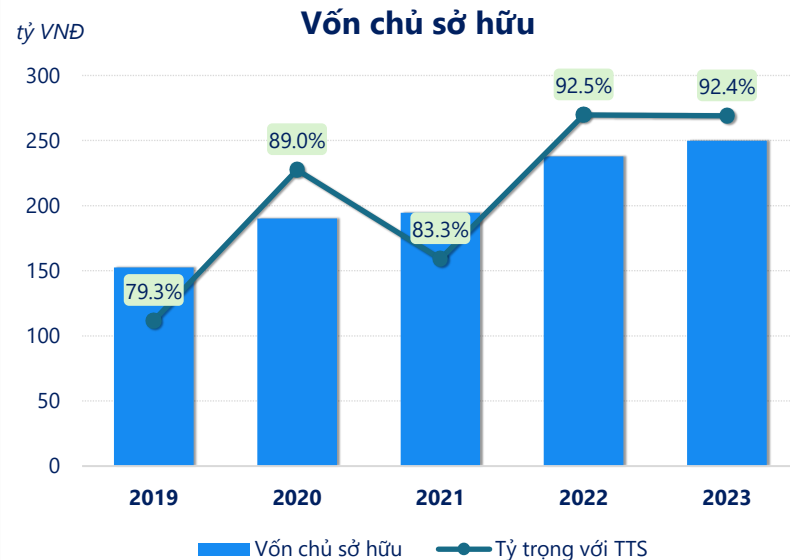
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>270</b>	<b>257</b>	<b>5.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>97.8</b>	<b>130</b>	<b>-25.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	23.9	36.7	-34.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	22.0	20.5	7.4%
Phải thu ngắn hạn	3.13	2.69	16.4%
Hàng tồn kho	47.7	68.3	-30.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.00	2.17	-53.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>173</b>	<b>127</b>	<b>36.0%</b>
Phải thu dài hạn	0	24.0	-100%
Tài sản cố định	74.2	78.1	-5.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	76.5	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>8.94</b>	<b>9.69</b>	<b>-7.8%</b>
Lợi thế thương mại	12.9	15.1	-14.3%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>20.5</b>	<b>19.4</b>	<b>6.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>20.3</b>	<b>19.2</b>	<b>6.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8.70	14.3	-39.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.02	2.07	287%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.20</b>	<b>0.20</b>	<b>0.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>250</b>	<b>238</b>	<b>5.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>250</b>	<b>238</b>	<b>5.0%</b>
Vốn điều lệ	220	200	10.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>		<b>129</b>	<b>126</b>	<b>152</b>	<b>125</b>
Giá vốn hàng bán		101	98.9	122	103
<b>Lợi nhuận gộp</b>		<b>27.8</b>	<b>26.7</b>	<b>30.1</b>	<b>21.2</b>
Doanh thu HĐTC		0.11	0.85	3.14	3.96
Chi phí TC		1.86	1.75	2.15	1.14
<b>Chi phí lãi vay</b>		<b>1.78</b>	<b>1.72</b>	<b>2.12</b>	<b>1.08</b>
LN trong công ty LKLD		0	0	0	3.51
Chi phí bán hàng		4.79	2.96	5.28	4.98
Chi phí QLDN		6.84	7.73	7.71	7.90
<b>LN thuần từ HĐKD</b>		<b>14.4</b>	<b>15.1</b>	<b>18.1</b>	<b>14.7</b>
Lợi nhuận khác		-0.06	-0.16	-0.01	0.36
<b>LN trước thuế</b>		<b>14.3</b>	<b>15.0</b>	<b>18.1</b>	<b>15.0</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>12.0</b>	<b>12.6</b>	<b>14.2</b>	<b>12.3</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>		<b>11.8</b>	<b>12.5</b>	<b>13.9</b>	<b>11.8</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	43.9	3.11	29.4	41.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	-23.7	-3.90	-21.0	-48.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-19.3	7.39	9.86	-5.91
Tiền đầu kỳ	0	10.8	11.9	18.5	36.7
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>0</b>	<b>0.94</b>	<b>6.60</b>	<b>18.2</b>	<b>-12.8</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	11.8	18.5	36.7	23.9